CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
54 Đinh Tiên Hoàng - Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**224 283 240 958**	**206 378 069 044**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**25 483 694 621**	**7 037 794 003**
1. Tiền	111		25 483 694 621	7 037 794 003
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**46 500 000 000**	**74 500 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46 500 000 000	74 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**100 485 662 166**	**81 216 617 134**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3 172 998 002	1 941 156 094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225 963 153	456 323 900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		96 743 113 036	77 069 513 955
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 100 041 254	2 491 014 359
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(756 453 279)	(741 391 174)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**50 721 457 770**	**40 788 494 009**
1. Hàng tồn kho	141		50 721 457 770	40 788 494 009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 092 426 401**	**2 835 163 898**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		433 815 786	694 854 444
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		635 967 313	2 140 309 454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 643 302	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**906 824 230 982**	**874 567 545 862**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Ký ngày: 20/7/2017 16:05:34

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**825 655 164 855**	**810 582 261 616**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		823 887 606 107	808 873 375 855
- Nguyên giá	222		1 597 485 750 937	1 509 774 843 129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(773 598 144 830)	(700 901 467 274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 767 558 748	1 708 885 761
- Nguyên giá	228		4 449 343 500	4 053 107 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 681 784 752)	(2 344 221 739)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**9 819 523 578**	**11 150 642 342**
- Nguyên giá	231		18 985 379 897	19 455 935 575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9 165 856 319)	(8 305 293 233)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**40 223 525 560**	**21 601 955 552**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40 223 525 560	21 601 955 552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**27 550 500 000**	**27 550 500 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		21 938 000 000	21 938 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5 612 500 000	5 612 500 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3 575 516 989**	**3 682 186 352**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 575 516 989	3 682 186 352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài san dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1 131 107 471 940**	**1 080 945 614 906**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**329 467 131 089**	**249 889 951 782**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**143 932 960 976**	**114 317 579 013**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26 704 473 875	15 151 156 342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 473 617 091	11 480 455 863
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1 611 389 115	11 344 531 479
4. Phải trả người lao động	314		21 121 518 284	15 090 023 365

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		595 016 568	576 702 683
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19 402 510 275	25 840 957 195
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6 396 838 451	23 360 034 996
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		54 059 949 774	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9 567 647 543	11 473 717 090
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**185 534 170 113**	**135 572 372 769**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		185 534 170 113	135 572 372 769
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**801 640 340 851**	**831 055 663 124**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**801 640 340 851**	**830 435 581 676**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		742 069 400 000	742 069 400 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		742 069 400 000	742 069 400 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30 437 091 582	28 523 860 739
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29 133 849 269	59 842 320 937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			59 842 320 937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29 133 849 269	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			**620 081 448**
1. Nguồn kinh phí	431			620 081 448
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1 131 107 471 940**	**1 080 945 614 906**

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Ngọc	Nguyễn Đăng Ninh	Vũ Hồng Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
54 Đinh Tiên Hoàng - Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[01]**		**200 297 606 802**	**151 782 673 203**	**369 817 574 510**	**286 809 614 492**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**[02]**					
- Chiết khấu thương mại	[04]					
- Giảm giá hàng bán	[05]					
- Hàng bán bị trả lại	[06]					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	[07]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**[10]**		**200 297 606 802**	**151 782 673 203**	**369 817 574 510**	**286 809 614 492**
4. Giá vốn hàng bán	**[11]**		**125 276 251 074**	**88 803 325 810**	**237 166 682 137**	**175 099 820 213**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**[20]**		**75 021 355 728**	**62 979 347 393**	**132 650 892 373**	**111 709 794 279**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**[21]**		**6 214 928 761**	**4 358 586 154**	**6 440 246 391**	**5 123 767 122**
7. Chi phí tài chính	**[22]**		**2 452 581 682**	**2 107 920 723**	**4 557 910 389**	**4 253 445 828**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]					
8. Chi phí bán hàng	**[25]**		**29 680 492 060**	**25 567 916 978**	**54 539 616 971**	**45 833 912 256**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**[26]**		**25 493 149 053**	**17 928 343 215**	**45 413 826 167**	**34 347 261 455**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**[30]**		**23 610 061 694**	**21 733 752 631**	**34 579 785 237**	**32 398 941 862**
11. Thu nhập khác	**[31]**		**2 641 509 376**	**668 598 559**	**3 545 309 984**	**1 039 159 180**
12. Chi phí khác	**[32]**		**2 876 977 020**	**275 090 000**	**3 078 908 635**	**689 158 314**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**[40]**		**(235 467 644)**	**393 508 559**	**466 401 349**	**350 000 866**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**[50]**		**23 374 594 050**	**22 127 261 190**	**35 046 186 586**	**32 748 942 728**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**[51]**		**3 578 018 810**	**3 938 653 262**	**5 912 337 317**	**6 062 989 570**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**[52]**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**[60]**		**19 796 575 240**	**18 188 607 928**	**29 133 849 269**	**26 685 953 158**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**[70]**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**[71]**					

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Ngọc	Nguyễn Đăng Ninh	Vũ Hồng Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
54 Đinh Tiên Hoàng - Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		238 408 014 009	182 701 573 803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55 927 026 026)	(34 037 950 762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43 160 172 700)	(43 681 858 100)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3 947 983 129)	(2 124 336 308)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4 535 889 542	(3 160 712 118)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42 315 649 824)	(35 886 017 787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**97 593 071 872**	**63 810 698 728**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(57 397 490 738)	(37 883 929 212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7 200 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1 979 777 034
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 058 008 901	3 519 567 697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(61 339 481 837)**	**(25 184 584 481)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		22 201 902 000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17 990 676 635)	(16 963 196 543)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51 440 539 500)	(44 091 891 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(47 229 314 135)**	**(61 055 087 543)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(10 975 724 100)**	**(22 428 973 296)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**82 959 420 722**	**133 536 329 012**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2 001)	(36 020)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**71 983 694 621**	**111 107 319 696**

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Ngọc	Nguyễn Đăng Ninh	Vũ Hồng Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2017

1.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng và được Sở Kế hoạch – Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200171274 lần đầu ngày 03/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015.

Vốn điều lệ: **742.069.400.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng.)**

1.1 Hình thức sở hữu vốn

- Là Công ty Cổ phần với số cổ phần phát hành lần đầu là: 74.206.940 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cổ phần. Trong đó:

+ Cổ phần của cổ đông nhà nước: 59.797.840 cổ phần, chiếm 80,58% vốn điều lệ

+ Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV: 5.750.300 cổ phần, chiếm 7,75% vốn điều lệ

+ Cổ phần bán công khai cho nhà đầu tư thông thường: 8.658.800 cổ phần, chiếm 11,67% vốn điều lệ.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Chủ yếu khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Chi tiết : Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp, thoát nước.

- Gia công cơ khí; xử lý và tránh phủ kim loại
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết : Khách sạn.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar)
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: Sản xuất nước đá.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy.

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

Chi tiết: Sản xuất nước tinh lọc

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước; dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghệ

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị, công nghệ xử lý chất thải và chất thải rắn, động lực

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: hoạt động tư vấn hệ thống quản lý chất lượng nước; Dịch vụ lập quy hoạch, dự án đầu tư, thẩm tra, thẩm định dự án cấp nước; Quản lý các công trình cấp nước nội ngoại thành thành phố Hải Phòng ; Tư vấn đấu thầu xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị. công trình cấp thoát nước; Hướng dẫn quy trình vận hành, bảo dưỡng thiết bị ngành nước.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế, thi công công trình hạn tầng kỹ thuật, cấp thoát nước công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: xây dựng dân dụng và công nghiệp, hệ thống cấp nước; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị cơ khí cho công trình xây dựng; Giám sát công tác công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: cấp, thoát nước; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ: cấp, thoát nước cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp – thoát nước các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp – thoát nước; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ, cầu đường; Thi công công trình hạn tầng kỹ thuật, cấp thoát nước công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn định giá công trình xây dựng.

- Xây dựng nhà các loại

- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp, thoát nước.

- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Dạy nghề.

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Quản lý và kinh doanh điện.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành cấp, thoát nước.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

- Bán buôn đồ uống

Chi tiết : Bán buôn nước tinh lọc.

- Bán buôn thực phẩm

Chi tiết: Bán buôn nước đá viên tinh khiết.

- Xây dựng công trình công ích

Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Chi phí tiền lương;
- Chi phí trả tiền nước thô;
- Chi phí điện năng;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí trả lãi vay;
- Chi phí lắp đặt máy nước theo NĐ 117;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Chi phí trả tiền thuê đất.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha,

xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng,Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp sản xuất nước An Dương;
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7;
- Chi nhánh Nước tinh khiết
- Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức;
- Xí nghiệp cơ điện và vận tải;
- Xí nghiệp quản lý mạng lưới;
- Xí nghiệp Xây lắp ;
- Xí nghiệp Đồng hồ ;
- Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo;
- Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà;
- Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm: chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

* *Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định*

- Đối với hoạt động sản xuất phân phối nước sạch không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ.

- Đối với hoạt động xây lắp, sửa chữa hệ thống cấp nước: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến công việc dịch vụ, cung cấp cho khách hàng nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, vô hình và bất động sản ("BĐS")đầu tưđược ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng,TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của các tài sản trên được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm quản lý	03 năm
Các tài sản khác	03 - 25 năm

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính được trình bày một cách hợp lý.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước (nếu có) được dùng để trích lập các quỹ và trả cổ tức cho cổ đông. Mức trích lập các quỹ và trả cổ tức được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu và thu nhập khác của Công ty bao gồm: Doanh thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ (Doanh thu kinh doanh nước sạch, doanh thu lắp đặt máy nước, doanh thu kinh doanh nước tinh khiết, doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư); doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vị phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi tiền vay ngắn hạn và vay dài hạn. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Chính sách thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

- Thuế 5% đối với sản xuất nước sạch
- Thuế 10% đối với dịch vụ lắp đặt đặt và sửa chữa hệ thống cấp nước, kinh doanh điện nông thôn, sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phản ánh số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm.

Thuế suất = 20% tổng thu nhập chịu thuế.

+ Thu nhập chịu thuế = Tổng thu nhập – Cổ tức được chia của Cty CP KDNS số 2 HP- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC thì lãi do đánh giá lại tiền, phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm không là Thu nhập chịu thuế

Do phần cổ tức này đã nộp thuế TNDN ở Cty CP KDNS số 2 HP rồi.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1/- Tiền : Mã số 110	**25.483.694.621**	**7.037.794.003**
Tiền mặt tại quỹ	14.424.500	1 357 224
Tiền gửi ngân hàng	25.469.033.393	7 036 436 779
Tiền đang chuyển	236.728	

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
2/- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Mã số 120	**46.500.000.000**	**74.500.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Đầu Tư PT- CN Đông HP	5.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương HP	18.000.000.000	38.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Đầu tư HP	2.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Phát triển HP	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Lê Chân HP	4.500.000.000	4.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng EXIMBANK	10.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Sài gòn Thương tín HP	5.000.000.000	10.000.000.000

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
3/- Các khoản phải thu ngắn hạn: Mã số 130	**100.485.662.166**	**81.216.617.134**
a) Phải thu khách hàng: Mã số 131	**3.172.998.002**	**1.941.156.094**
Phải thu tiền nước	1.268.645.190	623.992.006
Phải thu tiền lắp đặt	681.058.700	695.571.220
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	614 205 912	613.919.268
Phải thu tiền nước Tinh khiết		-
Phải thu khác	609 088 200	7.673.600
b) Trả trước cho người bán: Mã số 132	**225.963.153**	**456.323.900**
Trả trước tiền mua vật tư	97.244.190	40.480.000
Trả khác	128.718.963	415.843.900
c) Phải thu nội bộ: Mã số 133	**96.743.113.036**	**77.069.513.955**
Chi phí xây dựng công trình dự án	96.743.113.036	77.069.513.955

d) Các khoản phải thu ngắn hạn: Mã số 136	**1.100.041.254**	**2.491.014.359**
Phải thu lãi tài chính ngắn hạn		
Phải thu gốc Dài hạn Vật Cách	0	1.169.256.124
Phải thu lãi Vật Cách	0	6.333.471
Phải thu các khoản tạm ứng	359.641.341	160.524.101
Phải thu khác	740.399.913	1.154.900.663
e) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi: Mã số 137	**(756.453.279)**	**(741.391.174)**
Các khoản phải thu khó đòi	(756.453.279)	(741.391.174)

	30/06/2017	**01/01/2017**
	VND	VND
4/- Hàng tồn kho: Mã số 140	**50.721.457.770**	**40.788.494.009**
Nguyên vật liệu	43.687.527.191	30.105.204.366
Công cụ, dụng cụ	888.917.623	614.430.344
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.026.176.743	10.021.212.712
Thành phẩm nước tinh khiết	118.836.213	47.646.587
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

	30/06/2017	**01/01/2017**
	VND	VND
5/- Tài sản ngắn hạn khác: Mã số 150	**1.092.426.401**	**2.835.163.898**
Chi phí trả trước ngắn hạn	433.815.786	694.854.444
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	635.967.313	2.140.309.454
Thuế TNCN	22.643.302	

6. Tài sản cố định hữu hình: Mã số 221

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2017	**407.598.293.770**	**135.633.962.752**	**950.936.111.255**	**5.360.955.217**	**10.245.520.135**	**1.509.774.843.129**
Số tăng trong kỳ	2.437.780.201	735.991.936	85.329.933.833	196.200.000		**88.699.905.970**
- Mua mới		*662.364.000*		*196.200.000*		*858.564.000*
- Tăng do XDCB	*1.967.224.523*	*73.627.936*	*85.329.933.833*			*87.370.786.292*
- Tăng khác	*470.555.678*					*470.555.678*
Số giảm trong kỳ	-	-	988.998.162	-	-	988.998.162
- Giảm do thanh lý			*988.998.162*			*988.998.162*
- Giảm khác						-
Số dư tại 30/06/2017	**410.036.073.971**	**136.369.954.688**	**1.035.277.046.926**	**5.557.155.217**	**10.245.520.135**	**1.597.485.750.937**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại 01/01/2017	**190.308.143.373**	**79.829.717.315**	**421.331.970.285**	**3.521.171.582**	**5.910.464.719**	700.901.467.274
Số tăng trong kỳ (khấu hao)	16.760.256.992	7.141.310.843	48.830.758.057	343.659.320	472.265.694	*73.548.250.906*
Số giảm trong kỳ			851.573.350			851.573.350
Số dư tại 30/06/2017	**207.068.400.365**	**86.971.028.158**	**469.311.154.992**	**3.864.830.902**	**6.382.730.413**	**773.598.144.830**
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2017	217.290.150.397	55.804.245.437	529.604.140.970	1.839.783.635	4.335.055.416	808.873.375.855
Số dư tại 30/06/2017	**202.967.673.606**	**49.398.926.530**	**565.965.891.934**	**1.692.324.315**	**3.862.789.722**	**823.887.606.107**

7. Tài sản cố định vô hình: Mã số 227

Chỉ tiêu	Phần mềm	Giấy phép và các quyền chuyển nhượng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2017	**4.053.107.500**		**4.053.107.500**
Số tăng trong kỳ	**396.236.000**		**396.236.000**
- Mua sắm mới	396.236.000		**396.236.000**
- Tăng do bàn giao			-
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2017	**4.449.343.500**		**4.449.343.500**
			-
Giá trị hao mòn luỹ kế			-
Số dư tại 01/01/2017	**2.344.221.739**		**2.344.221.739**
Số tăng trong kỳ	337.563.013		**337.563.013**
Số giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2017	**2.681.784.752**	-	**2.681.784.752**
			-
Giá trị còn lại			-
Số dư tại 01/01/2017	1.708.885.761	-	**1.708.885.761**
Số dư tại 30/06/2017	**1.767.558.748**	-	**1.767.558.748**

8. Bất động sản đầu tư: Mã số 240

Nguyên giá bất động sản đầu tư là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức được bàn giao từ Ban quản lý dự án của Công ty. Công ty cho Liên danh Công ty TNHH công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH môi trường Việt Nam xanh thuê trong 10 năm bắt đầu tháng 8 năm 2007.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	**19.455.935.575**
Số tăng trong kỳ	-				-
- Mua mới					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	470.555.678				**470.555.678**
Số dư tại 30/06/2017	**5.781.654.630**	**1.388.282.112**	**11.645.192.209**	**170.250.946**	**18.985.379.897**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư tại 01/01/2017	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	**8.305.293.233**
Số tăng trong kỳ (khấu hao)	251.610.116	70.833.144	576.395.436	11.463.918	**910.302.614**
Số tăng trong kỳ (Đánh giá lại)					-
Số giảm trong kỳ	49.739.528				**49.739.528**
Số dư tại 30/06/2017	**2.997.618.737**	**811.139.904**	**5.262.792.227**	**94.305.451**	**9.165.856.319**
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2017	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342
Số dư tại 30/06/2017	**2.784.035.893**	**577.142.208**	**6.382.399.982**	**75.945.495**	**9.819.523.578**

	30/06/2017	01/01/2017
9/- Chi phí xây dựng dở dang: Mã số240	VND	VND
	40.223.525.560	**21.601.955.552**
Lắp đặt máy nước theo Nghị định 117 (NĐ117)	1.022.942.172	92.227.339
Xây dựng cơ bản dở dang	22.184.370.308	19.627.090.819
Sửa chữa lớn TSCĐ	17.016.213.080	1.882.637.394

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
10/- Chi phí trả trước dài hạn: Mã số 261	**3.575.516.989**	**3.682.186.352**
Chi phí trả trước dài hạn	3.575.516.989	3.682.186.352

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
11/- Phải trả người bán ngắn hạn: Mã số 311	**26.704.473.875**	**15.151.156.342**
Phải trả cho người bán	26.704.473.875	15.151.156.342

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
12/- Người mua trả tiền trước: Mã số 312	**4.473.617.091**	**11.480.455.863**
Trả trước tiền nước	61.857.868	66.246.503
Trả trước tiền lắp đặt máy nước	4.395.893.480	11.373.452.906
Trả trước tiền nước tinh khiết	15.865.743	40.756.454

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
13/- Thuế và các khoản nộp Nhà nước: Mã số 313	**1.611.389.115**	**11.344.531.479**
Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân (TNCN)	-	210.788.454
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	1.611.389.115	4.424.536.401
Thuế đất	-	-
Thuế Tài nguyên	-	45.062.940
Thuế môn bài		
Phí thoát nước	-	6.664.143.684

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
14/- Chi phí phải trả: Mã số 315	**595.016.568**	**576.702.683**
- Trả lãi vay dự án 1A		50.900.967
- Trả lãi vay dự án 1A - Vật Cách		6.333.471
- Trả lãi vay dự án 2A	478.101.306	506.224.913
- Trả lãi vay dự án Minh Đức	12.507.589	13.243.332
- Trả lãi vay dự án cấp nước nông thôn - NHTM	104.407.673	

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
15/- Các khoản phải trả, phải nộp khác: Mã số 319	**19.402.510.275**	**25.840.957.195**
Kinh phí Công đoàn	549.046.715	555.369.587
Bảo hiểm xã hội	156.527.247	79.651.862
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả, phải nộp khác	18.696.936.313	25.205.935.746
16/- Các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn: Mã số 320	**6.396.838.451**	**23.360.034.996**
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả: Vay Bộ Tài chính (i)	6.396.838.451	23.360.034.996
+ Dự án 1A	*0*	*10.566.358.099*
+ Dự án 2A	*6.249.690.309*	*12.499.380.618*
+ Dự án Minh Đức	*147.148.142*	*294.296.279*

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
17/- Chi phí phải trả: Mã số 321	**54.059.949.774**	**-**
Trích trước SCL	49.582.652.407	-
Trích trước SCTX, Bảo dưỡng	2.467.705.042	-
Trích trước lắp đặt máy nước NĐ117	2.009.592.325	-

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
18/- Quỹ khen thưởng phúc lợi: Mã số 322	**9.567.647.543**	**11.473.717.090**

Quỹ khen thưởng	5.588.813.240	11.170.553.240
Quỹ phúc lợi	3.858.950.796,000	166.167.869
Quỹ ban điều hành	96.216	96.216
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	119.787.291	136.899.765

	30/06/2017	**01/01/2017**
	VND	VND
19/- Các khoản vay và nợ dài hạn: Mã số 338	**185.534.170.113**	**135.572.372.769**
Vay Ngân hàng WoldBanhk: - Dự án 1A		-
Vay Ngân hàng WoldBanhk: - Dự án Minh Đức	2.354.370.213	2.354.370.213
Vay Ngân hàng WoldBanhk: - Dự án 2A	99.995.044.950	99.995.044.950
Vay Ngân hàng ADB	30.250.204.805	18.150.915.621
Vay Ngân hàng Thương mại	52.934.550.145	15.072.041.985

20. Báo cáo tăng/giảm Vốn chủ sở hữu: Mã số 410

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	**742.069.400.000**		**28.523.860.739**		**59.842.320.937**	**830.435.581.676**
I/- Tăng vốn		**-**	**1.913.230.843**	**-**	**29.133.849.269**	**31.047.080.112**
- Lợi nhuận năm 2017					*29.133.849.269*	*29.133.849.269*
- Phân phối lợi nhuận 2016			*1.913.230.843*			
II/- Giảm vốn	**-**		**-**		**59.842.320.937**	**59.842.320.937**
- Phân phối lợi nhuận 2016			-		59.842.320.937	*59.842.320.937*
Số dư tại 30/06/2017	**742.069.400.000**	**-**	**30.437.091.582**	**-**	**29.133.849.269**	**801.640.340.851**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
21/- Nguồn kinh phí sự nghiệp: Mã số 430	**-**	**620.081.448**
Nguồn kinh phí thu được trong năm	-	620.081.448
Trong đó: - Phí nước thải được trích lại 6,5%	-	*620.081.448*

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
22/- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Mã số 01	**200.297.606.802**	**151.782.673.203**
Doanh thu kinh doanh nước	190.600.787.250	148.624.052.100
Doanh thu đặt mới	6.988.037.293	690.708.843
Doanh thu nước tinh khiết	1.508.836.984	1.368.539.454
Doanh thu máy nước nhanh	864.924.544	762.781.818
Doanh thu cho thuê Bất động sản	335.020.731	336.590.988

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
23/- Giá vốn hàng bán : Mã số 11	**125.276.251.074**	**88.803.325.810**
Giá vốn kinh doanh nước	116.398.766.233	85.755.787.618
Giá vốn đặt mới	6.171.655.053	619.773.726
Giá vốn nước tinh khiết	1.518.627.318	1.338.745.773
Giá vốn máy nước nhanh	852.181.739	752.427.705
Giá vốn cho thuê Bất động sản	335.020.731	336.590.988

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
24/- Thu nhập hoạt động tài chính: Mã số 21	**6.214.928.761**	**4.358.586.154**
Lãi tiền gửi	730.428.761	1.950.763.188
Lãi cổ tức	5.484.500.000	2.407.822.966

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
25/- Chi phí tài chính: Mã số 22	**2.452.581.682**	**2.107.920.723**
Lãi vay phải trả dự án 1A	101.801.938	407.207.752
Lãi vay phải trả dự án 2A	1.490.551.139	1.659.292.777
Lãi vay phải trả ngân hàng Thương mại	847.780.746	41.420.194
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.447.859	

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
26/- Chi phí bán hàng: Mã số 25	**29.680.492.060**	**25.567.916.978**
Chi phí nhân viên	21.018.176.161	18.900.011.849
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	306.546.901	446.663.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.224.954.576	4.727.730.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.608.967	812.938.362
Chi phí khác bằng tiền	2.114.205.455	680.572.773

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
27/- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Mã số 26	**25.493.149.053**	**17.928.343.215**
Chi phí nhân viên	16.275.681.221	9.618.424.845
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	2.464.254.622	2.217.375.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.304.086.174	889.272.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.175.900.446	2.205.681.505
Chi phí khác bằng tiền	3.273.226.590	2.997.589.483

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
28/- Thu nhập khác: Mã số 31	**2.641.509.376**	**668.598.559**
Khảo sát thiết kế	326.000	45.162.727
Giám sát kỹ thuật	83.207.627	38.589.635
Vi phạm hợp đồng	14.020.642	17.884.364
Nhượng bán thanh lý	277.171.637	64.492.000
Thu nhập khác	255.426.589	502.469.833
Dịch vụ thu Dịch vụ thoát nước	2.011.356.881	

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
29/- Chi phí khác: Mã số 32	**2.876.977.020**	**275.090.000**
Khảo sát thiết kế	54.878.000	42.904.000
Giám sát kỹ thuật	18.308.000	
Chi kiểm định đồng hồ	192.812.663	
Chi phí khác	-	167.694.000
Xử lý vi phạm hợp đồng	164.287.357	
Nhượng bán vật tư	2.446.691.000	64.492.000

30/- Chi phí Thuế TNDN phải nộp: Mã số 51	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	23.374.594.050	22.127.261.190
- Trong đó :Lãi cổ tức	5.484.500.000	2.407.822.966
- Trong đó :Lãi do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ		26.171.910
Tổng thu nhập chịu thuế = Tổng LN - Lãi cổ tức	17.890.094.050	18.188.607.928
Thuế TNDN phải nộp	**3.578.018.810**	**3.726.219.632**

	Quý 2 - Năm 2017	Quý 2 - Năm 2016
	VND	VND
31/- Chi phí SXKD theo yếu tố	**174.024.989.028**	**131.359.968.534**
Nguyên vật liệu+nước thô	18.206.358.298	17.610.242.758
Nhân công + Bảo hiểm	52.057.823.508	39.358.677.990
Khấu hao TSCĐ	38.257.853.558	32.513.263.409
Điện sản xuất nước	8.118.418.091	7.733.044.368
Sửa chữa lớn	32.824.290.000	15.745.297.000
Lắp đặt ND117	2.938.127.163	2.098.007.459
Trả lãi vay	2.483.961.150	2.107.920.723
Dịch vụ mua ngoài+Chi khác	19.138.157.260	14.193.514.827

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Minh Ngọc	Nguyễn Đăng Ninh	Vũ Hồng Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
54 Đinh Tiên Hoàng - Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2017

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**1 357 224**		**206 383 275 619**	**206 370 208 343**	**14 424 500**	
1111	Tiền mặt VN	1 357 224		206 383 275 619	206 370 208 343	14 424 500	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**7 036 436 779**		**563 062 004 731**	**544 629 408 117**	**25 469 033 393**	
11200	Tiền gửi VN không kỳ hạn NH TMCP ĐT&PTVN - CN Đông HP	961 198 796		22 659 319 907	23 408 307 264	212 211 439	
11201	Tiền gửi VN không kỳ hạn - VIB N.Hang Quốc Tế	1 321 703 793		4 823 286 019	808 917 707	5 336 072 105	
11202	Tiền gửi VN không kỳ hạn - Vietcombank	301 262 707		21 120 079 949	20 664 936 354	756 406 302	
1121	**Tiền gửi VN**	**4 447 726 985**		**514 216 877 408**	**499 504 803 343**	**19 159 801 050**	
11210	**Tiền gửi VN không kỳ hạn (thu) Cát Bà**	**103 624 528**		**15 606 902 687**	**15 017 126 660**	**693 400 555**	
112101	Tiền gửi VN không kỳ hạn (NHNN&PTNT) Cát Bà	4 880 071		6 814 973 874	6 734 337 060	85 516 885	
112102	Tiền gửi VN không kỳ hạn (NHNN&PTNT) VB	98 744 457		8 790 928 813	8 282 789 600	606 883 670	
112103	Tiền gửi VN không kỳ hạn (NHNN&PTNT) Đồ Sơn			1 000 000		1 000 000	
11211	Tiền gửi VN không kỳ hạn (CTLC)	533 730 945		20 588 305 571	20 777 466 750	344 569 766	
11212	Tiền gửi VN không kỳ hạn (CT)	1 242 255 773		238 876 193 524	231 407 918 313	8 710 530 984	
11213	Tiền gửi VN không kỳ hạn (ĐT)	625 159 913		40 146 080 191	36 331 832 840	4 439 407 264	
11215	Tiền gửi VN không kỳ hạn (ĐS)	1 290 004		13 237 308 419	13 237 598 423	1 000 000	
11216	Tiền gửi VN không kỳ hạn (EX)	179 739 811		55 638 388 978	54 883 136 637	934 992 152	
11217	Tiền gửi VN không kỳ hạn (SGCT)	322 396 591		815 805		323 212 396	
11219	**Tiền gửi VN không kỳ hạn (SG Thương Tín)**	**1 439 529 420**		**130 122 882 233**	**127 849 723 720**	**3 712 687 933**	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
112191	Tiền gửi VN không kỳ hạn (Sài Gòn Thương Tín)	19 938 658		105 398 192 460	103 147 869 659	2 270 261 459	
112192	Tiền gửi VN không kỳ hạn - Cổ Phần hóa (Sài Gòn Thương Tín)	945 494 338		1 426 904	264 000	946 657 242	
112193	Tiền gửi VN không kỳ hạn - (Sài Gòn Thương Tín)HP3	473 912 224		24 464 096 958	24 700 264 000	237 745 182	
112194	Tiền gửi VN không kỳ hạn - Sài gòn Thương tín - Thu hộ	184 200		259 165 911	1 326 061	258 024 050	
1122	**Tiền gửi ngoại tệ**	**4 544 498**		**242 441 448**	**242 443 449**	**4 542 497**	
11221	Tiền gửi USD không kỳ hạn	4 544 498		242 441 448	242 443 449	4 542 497	
1124	**Tiền vay VNĐ**			**25 699 127 518**	**25 699 127 518**		
11243	Tiền vay VN - Ngân hàng Sài Gon Thương Tín			25 699 127 518	25 699 127 518		
113	**Tiền đang chuyển**			**225 993 714**	**225 756 986**	**236 728**	
1131	Tiền đang chuyển			225 993 714	225 756 986	236 728	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**74 500 000 000**		**25 000 000 000**	**53 000 000 000**	**46 500 000 000**	
1281	**Tiền gửi có kỳ hạn**	**74 500 000 000**		**25 000 000 000**	**53 000 000 000**	**46 500 000 000**	
12810	Đầu tư ngắn hạn NH Đầu Tư PT - CN Đông HP	10 000 000 000		5 000 000 000	10 000 000 000	5 000 000 000	
12812	Đầu tư ngắn hạn NH Công Thương HP	38 000 000 000		10 000 000 000	30 000 000 000	18 000 000 000	
12813	Đầu tư ngắn hạn NH Đầu Tư PT	5 000 000 000			3 000 000 000	2 000 000 000	
12814	Đầu tư ngắn hạn NH Phát Triển	2 000 000 000				2 000 000 000	
12816	Đầu tư ngắn hạn NH CT Lê Chân	4 500 000 000				4 500 000 000	
12817	Đầu tư ngắn hạn NH EXIMBANK	5 000 000 000		10 000 000 000	5 000 000 000	10 000 000 000	
12818	Đầu tư ngắn hạn SG Thương Tín	10 000 000 000			5 000 000 000	5 000 000 000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**1 941 156 094**	**11 480 455 863**	**449 058 648 968**	**440 819 968 288**	**3 172 998 002**	**4 473 617 091**
1311	**Phải thu tiền nước**	**623 992 006**	**66 246 503**	**429 893 559 612**	**429 244 517 793**	**1 268 645 190**	**61 857 868**
13112	Phải thu tiền nước cơ quan	241 941 822	65 959 460	116 289 815 521	115 754 904 888	772 750 863	61 857 868
13113	Phải thu tiền nước tư nhân	328 785 501	287 043	296 941 590 126	296 871 334 500	398 754 084	
13116	**Phai thu khách hàng - Cát Hải**	**53 264 683**		**6 813 394 045**	**6 821 520 179**	**45 138 549**	
131161	Phai thu tiền Nước - Cát bà	53 264 683		6 813 394 045	6 821 520 179	45 138 549	
13118	Phải thu tiền nước Vĩnh Bảo			9 848 759 920	9 796 758 226	52 001 694	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1312	Phai thu tien ĐMN nhanh	4 000	13 908 000	1 551 212 000	1 537 308 000		
1313	Phai thu tien ĐMN	695 555 800	10 201 045 084	11 558 011 481	4 790 357 155	681 058 700	3 418 893 658
1314	Phải thu tiền nước tinh khiết		40 756 454	2 785 610 668	2 760 719 957		15 865 743
1315	Phải thu bất động sản đầu tư Minh Đức	613 919 268		737 333 490	737 046 846	614 205 912	
1316	Phải thu lắp đặt Cát Bà		186 499 822	197 875 000	16 375 000		4 999 822
1317	Phải thu tiền đấu nối, cắt bịt máy nước			33 348 000	33 348 000		
1318	Tiền thu khác	7 673 600		1 976 388 986	1 374 974 386	609 088 200	
1319	Phải thu đặt máy nước Vĩnh Bảo	11 420	972 000 000	325 309 731	325 321 151		972 000 000
133	**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**	**2 140 309 454**		**18 099 550 801**	**19 603 892 942**	**635 967 313**	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ - Hàng hoá dịch vụ	2 140 309 454		18 099 550 801	19 603 892 942	635 967 313	
136	**Phải thu nội bộ**	**85 491 490 177**	**8 421 976 222**	**104 984 612 753**	**85 311 013 672**	**96 743 113 036**	
1361	**Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc**	**78 418 251 140**	**8 407 904 664**	**92 865 628 606**	**85 279 634 204**	**77 596 340 878**	
13611	Phải thu nội bộ - Vốn ngân sách đầu tư xây dựng	17 014 000 000				17 014 000 000	
13612	Phải thu nội bộ - Vốn công ty đầu tư xây dựng	47 394 639 913	8 407 904 664	85 284 361 056	85 279 634 204	38 991 462 101	
13613	Phải thu nội bộ - Vốn vay đầu tư xây dựng	14 009 611 227		7 581 267 550		21 590 878 777	
1362	Phải thu nộp bộ về chênh lệch tỷ giá	274 996 091		50 313 078	31 379 468	293 929 701	
1363	PT nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	6 539 986 203		12 067 909 716		18 607 895 919	
1368	Phải thu nội bộ khác	258 256 743	14 071 558	761 353		244 946 538	
138	**Phải thu khác**	**2 179 475 575**		**244 278 301**	**2 252 631 932**	**171 121 944**	
1388	Phải thu khác	2 179 475 575		244 278 301	2 252 631 932	171 121 944	
141	Tạm ứng	160 524 101		8 538 821 000	8 339 703 760	359 641 341	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**30 105 204 366**		**74 942 102 635**	**61 359 779 810**	**43 687 527 191**	
1521	Nguyên liệu chính	1 252 397 000		3 427 253 539	3 808 330 616	871 319 923	
1522	Vật liệu phụ	21 888 855 077		66 932 083 925	53 007 057 354	35 813 881 648	
1523	Nhiên liệu	16 123 979		1 052 824 626	1 043 006 944	25 941 661	
1524	Phụ tùng thay thế	6 834 305 221		3 529 940 545	3 501 384 896	6 862 860 870	
1528	NVL khác - Thu hồi, cũ	113 523 089				113 523 089	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**614 430 344**		**777 038 809**	**502 551 530**	**888 917 623**	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1531	Công cụ, dụng cụ	614 430 344		777 038 809	502 551 530	888 917 623	
154	**Chi phi SXKD dỡ dang**	**10 021 212 712**		**249 323 287 633**	**253 318 323 602**	**6 026 176 743**	
1541	**Chi phí SXKD (Chính)**			**222 967 165 627**	**222 967 165 627**		
15411	Chi phí SXKD nước - An Dương			136 766 922 118	136 766 922 118		
15412	Chi phí lưu thông			8 781 465 343	8 781 465 343		
15413	Chi phí SX kinh doanh nước - HP3			16 027 513 317	16 027 513 317		
15414	Chi phí SX kinh doanh nước - HP4			32 840 111 428	32 840 111 428		
15415	Chi phí SX kinh doanh nước - HP6			17 301 638 450	17 301 638 450		
15416	Chi phí SX kinh doanh nước - Cát Bà			8 544 800 573	8 544 800 573		
15417	Chi phí SX kinh doanh nước - Vĩnh Bảo			2 704 714 398	2 704 714 398		
1542	**Chi phí SXKD DD (Phụ)**	**10 021 212 712**		**26 356 122 006**	**30 351 157 975**	**6 026 176 743**	
15421	CP SXKD DD (Phụ) - lắp đặt - Cát Bà			188 018 560	166 178 464	21 840 096	
15422	CP SXKD DV - ống	5 500 773 341		6 647 624 712	9 230 366 778	2 918 031 275	
15423	CP SXKD Ôtô			3 790 248 706	3 790 248 706		
15424	CP SXKD Cơ khí	13 753 360		523 497 289	502 288 339	34 962 310	
15425	CP - DV máy nước nhanh			1 371 243 484	1 371 243 484		
15426	CP SXKD nước tinh khiết			2 687 475 596	2 687 475 596		
15427	CP SXKD DD (Phu) - Đồng Hồ	3 892 300 432		10 892 719 121	12 342 686 313	2 442 333 240	
15428	CP SXKD DD (Phu) - Vĩnh Bảo	614 385 579		255 294 538	260 670 295	609 009 822	
155	**Thành phẩm**	**47 646 587**		**1 411 105 652**	**1 339 916 026**	**118 836 213**	
1551	Thành phẩm nhập kho	47 646 587		1 411 105 652	1 339 916 026	118 836 213	
161	**Chi sự nghiệp**			**1 661 184 103**	**1 661 184 103**		
1612	Chi sự nghiệp - Phí thoát nước 6,5%			1 661 184 103	1 661 184 103		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**1 509 774 843 129**		**88 229 350 292**	**518 442 484**	**1 597 485 750 937**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	407 598 293 770		1 967 224 523	(470 555 678)	410 036 073 971	
2112	Máy móc, thiết bị	135 633 962 752		735 991 936		136 369 954 688	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	950 936 111 255		85 329 933 833	988 998 162	1 035 277 046 926	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 360 955 217		196 200 000		5 557 155 217	
2118	TSCĐ khác	10 245 520 135				10 245 520 135	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	**TSCĐ vô hình**	**4 053 107 500**		**396 236 000**		**4 449 343 500**	
2135	Phần mềm máy tính	4 053 107 500		396 236 000		4 449 343 500	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**711 550 982 246**	**817 136 446**	**74 711 940 101**		**785 445 785 901**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		700 901 467 274	817 136 446	73 513 814 002		773 598 144 830
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2 344 221 739		337 563 013		2 681 784 752
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		8 305 293 233		860 563 086		9 165 856 319
217	Bất động sản đầu tư	19 455 935 575		(470 555 678)		18 985 379 897	
221	Đầu tư vào công ty con	21 938 000 000				21 938 000 000	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5 612 500 000				5 612 500 000	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**741 391 174**		**15 062 105**		**756 453 279**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		741 391 174		15 062 105		756 453 279
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**21 601 955 552**		**89 909 063 418**	**71 287 493 410**	**40 223 525 560**	
2411	XDCB dở dang - Mua sắm TSCĐ	2 685 923 021		(1 425 119 877)	666 257 690	594 545 454	
2412	XDCB dở dang - Xây dựng cơ bản	16 941 167 798		57 030 332 606	52 381 675 550	21 589 824 854	
2413	**SCL tài sản cố định**	**1 882 637 394**		**29 420 194 096**	**14 308 804 539**	**16 994 026 951**	
24131	SCL tài sản cố định - Cty	1 793 271 804		23 076 522 293	8 302 033 976	16 567 760 121	
24132	SC thường xuyên - Bảo dưỡng - Cty	7 278 736		4 140 418 376	3 782 524 741	365 172 371	
24133	Xuất VL bảo dưỡng trực tiếp			1 337 656 209	1 337 656 209		
24138	SCL tài sản cố định - Vĩnh Bảo	82 086 854		552 665 792	573 658 187	61 094 459	
24139	SCL tài sản cố định - Cát Bà			312 931 426	312 931 426		
2414	Nghiên cứu khoa học			22 454 713	268 584	22 186 129	
2415	**LĐMN miễn Phí - NĐ117**	**92 227 339**		**4 861 201 880**	**3 930 487 047**	**1 022 942 172**	
24151	LĐMN miễn phí - NĐ117	75 960 689		2 024 738 049	1 077 756 566	1 022 942 172	
24152	LĐMN miễn phí - NĐ117 - nhanh			2 525 603 926	2 525 603 926		
24158	LĐMN miễn phí - NĐ117 - Vĩnh bảo	16 266 650		198 408 876	214 675 526		
24159	LĐMN miễn phí - NĐ117 - Cát Bà			112 451 029	112 451 029		
242	**Chi phí trả trước**	**4 377 040 796**		**2 784 156 337**	**3 151 864 358**	**4 009 332 775**	
2421	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**694 854 444**		**590 056 603**	**851 095 261**	**433 815 786**	
24211	Chi phí trả trước	487 490 468		352 829 640	606 155 288	234 164 820	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24213	Chi phi trả trước ngắn hạn - sản xuất NTK	207 363 976		237 226 963	244 939 973	199 650 966	
2422	**Chi phí trả trước dài hạn**	**3 682 186 352**		**2 194 099 734**	**2 300 769 097**	**3 575 516 989**	
24221	Chi phí trả trước - Công ty	2 029 329 266		978 554 290	1 541 814 610	1 466 068 946	
24222	Chi phí trả trước - Nước tinh khiết	515 343 430		320 545 454	182 375 568	653 513 316	
24223	Chi phí trả trước - DA Minh Đức	1 137 513 656		894 999 990	576 578 919	1 455 934 727	
331	**Phải trả cho người bán**	**456 323 900**	**15 151 156 342**	**104 240 802 080**	**116 024 480 360**	**225 963 153**	**26 704 473 875**
3311	Tiền điện		925 752 063	15 105 969 888	15 771 651 222		1 591 433 397
3312	Tiền nước thô		10 841 953 815	28 634 953 815	30 459 468 600		12 666 468 600
3314	Mua vật tư	40 480 000	3 260 177 280	59 085 525 378	66 910 873 229	97 244 190	11 142 289 321
3318	Phải trả khác	415 843 900	123 273 184	1 414 352 999	2 824 144 519	128 718 963	1 245 939 767
3319	Mua vật tư - Cát bà + Vĩnh bảo				58 342 790		58 342 790
333	**Thuế và các khoản phải nộp NN**		**11 344 531 479**	**53 255 902 114**	**43 500 116 448**	**22 643 302**	**1 611 389 115**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**			**19 645 605 137**	**19 645 605 137**		
33311	Thuế GTGT phải nộp - Nước			19 645 605 137	19 645 605 137		
3334	**Thuế lợi tức**		**4 424 536 401**	**8 725 484 603**	**5 912 337 317**		**1 611 389 115**
33341	Thuế lợi túc phải nộp		4 424 536 401	8 725 484 603	5 912 337 317		1 611 389 115
3335	Thuế thu nhập cá nhân		210 788 454	1 667 318 500	1 433 886 744	22 643 302	
3336	Thuế tài nguyên		45 062 940	47 543 940	2 481 000		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			471 842 330	471 842 330		
3338	Các loại thuế khác			17 000 000	17 000 000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		6 664 143 684	22 681 107 604	16 016 963 920		
334	**Phải trả công nhân viên**		**15 090 023 365**	**102 573 326 770**	**108 604 821 689**		**21 121 518 284**
3341	**Lương nhân viên**		**14 462 534 041**	**86 026 137 164**	**92 491 830 189**		**20 928 227 066**
33411	Lương nhân viên		13 809 958 990	77 566 220 164	83 700 826 989		19 944 565 815
33412	Tiền ăn ca CNV		97 800 000	3 753 170 000	3 655 370 000		
33413	**Lương công trình**		**554 775 051**	**4 706 747 000**	**5 135 633 200**		**983 661 251**
334131	Lương công trình - XDCB			422 151 000	422 151 000		
334132	Lương công trình - SCL công ty			1 004 082 000	1 004 082 000		
334133	Lương công trình - SCTX			1 199 363 000	1 199 363 000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
334135	Lương công trình - Cát Bà			61 994 000	126 744 000		64 750 000
334136	Lương công trình- LĐMN		50 470 051	388 493 000	441 911 000		103 888 051
334137	Lương công trình - NĐ117			461 426 000	587 322 000		125 896 000
334138	Lương công trình - Hoạt động khác		504 305 000	1 169 238 000	1 354 060 200		689 127 200
3348	**Nhân công thuê ngoài**		**627 489 324**	**16 547 189 606**	**16 112 991 500**		**193 291 218**
33481	Nhân công thuê ngoài - XDCB			10 272 829 500	10 272 829 500		
33482	Nhân công thuê ngoài - SCL công ty		505 182 000	1 504 077 000	998 895 000		
33483	Nhân công thuê ngoài - SCTX			1 292 972 000	1 292 972 000		
33484	Nhân công thuê ngoài - Vĩnh Bảo		723 218	365 360 000	486 247 000		121 610 218
33485	Nhân công thuê ngoài - Cát Bà			15 000 000	15 000 000		
33486	Nhân công thuê ngoài - LĐMN		60 508 106	2 366 444 106	2 341 244 000		35 308 000
33487	Nhân công thuê ngoài - NĐ117			303 207 000	303 207 000		
33488	Nhân công thuê ngoài - hoạt động khác		61 076 000	427 300 000	402 597 000		36 373 000
335	**Chi phí phải trả**		**576 702 683**	**3 460 216 124**	**3 478 530 009**		**595 016 568**
3351	Trích trước lãi vay - DA 1A		57 234 438	343 406 638	286 172 200		
3352	Trích trước lãi vay - DA 2A		506 224 913	3 037 349 491	3 009 225 884		478 101 306
3353	Trich trước lãi vay - Minh Đức		13 243 332	79 459 995	78 724 252		12 507 589
3354	Trich trước lãi vay - ngân hàng TM				104 407 673		104 407 673
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**151 014 683**	**25 840 957 195**	**77 945 146 668**	**71 088 436 462**	**569 277 969**	**19 402 510 275**
3382	Kinh phí công đoàn		555 369 587	1 012 337 500	1 006 014 628		549 046 715
3383	Bảo hiểm xã hội		79 651 862	13 462 322 000	13 539 197 385		156 527 247
3384	Bảo hiểm y tế			2 680 000 000	2 216 056 357	463 943 643	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			1 070 000 000	972 037 074	97 962 926	
3388	Phải trả, phải nộp khác	151 014 683	25 205 935 746	59 720 487 168	53 355 131 018	7 371 400	18 696 936 313
341	**Vay dài hạn**		**158 932 407 765**	**18 165 841 386**	**51 164 442 185**		**191 931 008 564**
3411	**Các khoản đi vay**		**158 932 407 765**	**18 165 841 386**	**51 164 442 185**		**191 931 008 564**
34112	**Các khoản đi vay dài hạn**		**135 572 372 769**	**1 202 644 841**	**51 164 442 185**		**185 534 170 113**
341122	Vay dài hạn DA Minh Duc		2 354 370 213				2 354 370 213
341123	Vay dài hạn DA 2A		99 995 044 950				99 995 044 950

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
341124	Vay dài hạn - Dự án ADB		18 150 915 621	31 829 751	12 131 118 935		30 250 204 805
341125	Vay dài hạn - Dự án các Ngân hàng TM		15 072 041 985	1 170 815 090	39 033 323 250		52 934 550 145
34113	Nợ dài hạn đến hạn trả		23 360 034 996	16 963 196 545			6 396 838 451
352	**Quỹ dự phòng phải trả**			**16 501 511 781**	**70 561 461 555**		**54 059 949 774**
3524	**Dự phòng phải trả khác**			**16 501 511 781**	**70 561 461 555**		**54 059 949 774**
35241	Phải trả - SCL			8 784 827 593	58 367 480 000		49 582 652 407
35242	Phải trả - Bảo dưỡng			3 813 394 958	6 281 100 000		2 467 705 042
35243	Phải trả - NĐ117			3 903 289 230	5 912 881 555		2 009 592 325
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**11 473 717 090**	**9 890 301 641**	**7 984 232 094**		**9 567 647 543**
3531	Quỹ khen thưởng		11 170 553 240	8 581 740 000	3 000 000 000		5 588 813 240
3532	Quỹ phúc lợi		166 167 869	1 291 449 167	4 984 232 094		3 858 950 796
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		136 899 765	17 112 474			119 787 291
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		96 216				96 216
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**742 069 400 000**				**742 069 400 000**
4111	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**742 069 400 000**				**742 069 400 000**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742 069 400 000				742 069 400 000
413	**Chênh lệch tỷ giá**			**94 590 688**	**94 590 688**		
4131	CL TG do đánh giá lại các khoản mục titệ có gốc ngoại tệ			94 590 688	94 590 688		
414	Quỹ phát triển SXKD		28 523 860 739		1 913 230 843		30 437 091 582
421	**Thu nhập chưa phân phối**		**59 842 320 937**	**59 842 320 937**	**29 133 849 269**		**29 133 849 269**
4211	Thu nhập năm trước		59 842 320 937	59 842 320 937			
4212	Thu nhập năm nay				29 133 849 269		29 133 849 269
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**		**620 081 448**	**1 661 184 103**	**1 041 102 655**		
4612	Nguồn KP sự nghiệp - Năm nay - Phí nước thải 6,5%		620 081 448	1 661 184 103	1 041 102 655		
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**369 817 574 510**	**369 817 574 510**		
5112	**Doanh thu bán TP**			**354 429 459 250**	**354 429 459 250**		
51122	Doanh thu - Nước truy thu			1 847 254 450	1 847 254 450		
51124	Doanh thu duy trì đấu nối			852 536 000	852 536 000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
51125	Doanh thu - Nước cơ quan			97 385 287 000	97 385 287 000		
51126	Doanh thu - Nước nhân dân			239 077 184 500	239 077 184 500		
51128	Doanh thu - Nước Vĩnh Bảo			9 048 510 400	9 048 510 400		
51129	Doanh thu - Nước Cát Bà			6 218 686 900	6 218 686 900		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ (LĐMN)			10 312 921 736	10 312 921 736		
5114	Doanh thu máy nước nhanh			1 393 010 905	1 393 010 905		
5115	Doanh thu nước tinh khiết			2 536 256 968	2 536 256 968		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			670 303 171	670 303 171		
5118	Doanh thu lắp đặt - Vĩnh Bảo			295 736 116	295 736 116		
5119	Doanh thu lắp đặt - Cát Bà			179 886 364	179 886 364		
515	Thu nhập HĐ tài chính			6 440 246 391	6 440 246 391		
621	**Chi phí NVL trực tiếp**			**19 287 128 889**	**19 287 128 889**		
6211	**Chi phí NVL - Nước**			**4 062 358 266**	**4 062 358 266**		
62111	Chi phí NVL - An Dương			2 370 192 021	2 370 192 021		
62112	Chi phí NVL - Lưu thông			56 484 750	56 484 750		
62113	Chi phí SX kinh doanh nước - HP3			255 359 781	255 359 781		
62114	Chi phí SX kinh doanh nước - HP4			487 543 461	487 543 461		
62115	Chi phí SX kinh doanh nước - HP6			689 322 387	689 322 387		
62116	Chi phí NVL - Cát Bà			99 420 819	99 420 819		
62118	Chi phí NVL - Nước Vĩnh Bảo			104 035 047	104 035 047		
6212	**Chi phí NVL - Phụ**			**15 224 770 623**	**15 224 770 623**		
62122	Chi phí NVL - Dvụ ống			3 490 820 606	3 490 820 606		
62123	Chi phí NVL - Oto			481 258 005	481 258 005		
62124	Chi phí NVL SXKD Cơ khí			266 088 252	266 088 252		
62125	Chi phí NVL - DV máy nước nhanh			207 550 484	207 550 484		
62127	Chi phí NVL - XN Đồng hồ			10 648 920 716	10 648 920 716		
62129	Chi phí NVLphụ - lắp đặt XN Cát Bà			130 132 560	130 132 560		
622	**Chi phi nhân công trực tiếp**			**26 981 150 113**	**26 981 150 113**		
6221	**Chi phi nhân công sản xuất chính**			**25 431 622 294**	**25 431 622 294**		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
62211	**Chi phi nhân công sản xuất chính**			**21 174 553 691**	**21 174 553 691**		
622111	NC SX chính PX Đồ sơn			3 815 139 011	3 815 139 011		
622113	NC SX chính CNHP3			3 337 780 464	3 337 780 464		
622114	NC SX chính - An dương			5 515 728 835	5 515 728 835		
622115	NC SX chính Cầu nguyệt			4 092 976 603	4 092 976 603		
622116	NC SX chính Vĩnh Bảo			2 600 679 351	2 600 679 351		
622119	NC SX chính Cát Bà			1 812 249 427	1 812 249 427		
62212	Chi phi nhân công Lưu thông			4 257 068 603	4 257 068 603		
6222	**Chi phi nhân công sản xuất phụ**			**1 549 527 819**	**1 549 527 819**		
62223	Chi phi nhân công PX ÔTô			1 384 941 172	1 384 941 172		
62224	Chi phi nhân công PX cơ khí			164 586 647	164 586 647		
627	**Chi phí SX chung**			**193 473 185 067**	**193 473 185 067**		
6271	**Chi phí SX chung - Nước**			**186 958 807 515**	**186 958 807 515**		
62711	Chi phí SX chung - Đồ Sơn			12 171 958 548	12 171 958 548		
62712	Chi phí SX chung - Sông he			625 218 504	625 218 504		
62713	Chi phí SX chung - CNHP3			12 434 373 072	12 434 373 072		
62714	Chi phí SX chung - An dương			126 834 535 700	126 834 535 700		
62715	Chi phí SX chung - Cầu nguyệt			20 333 900 810	20 333 900 810		
62718	Chi phí SX chung - Vĩnh Bảo			7 925 690 554	7 925 690 554		
62719	Chi phí SX chung - Cát Bà			6 633 130 327	6 633 130 327		
6272	Chi phí SX chung - Chất lượng			2 046 465 562	2 046 465 562		
6273	Chi phí SX chung - Điều độ			4 467 911 990	4 467 911 990		
632	**Giá vốn hàng bán**			**237 166 682 137**	**237 166 682 137**		
6321	**Giá vốn SXKD chính**			**222 967 165 627**	**222 967 165 627**		
63211	Giá vốn SXKD nước			186 908 671 996	186 908 671 996		
63212	Giá vốn SXKD lưu thông			8 781 465 343	8 781 465 343		
63213	Giá vốn SXKD nước - Cát Bà			8 544 800 573	8 544 800 573		
63214	Giá vốn SXKD nước - Vĩnh Bảo			2 704 714 398	2 704 714 398		
63215	Giá vốn SXKD nước - CNHP3			16 027 513 317	16 027 513 317		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6322	**Giá vốn SXKD (phụ)**			**14 199 516 510**	**14 199 516 510**		
63221	Giá vốn SXKD - Lắp đặt - Cát Bà			166 178 464	166 178 464		
63222	Giá vốn SXKD - ống			9 202 890 617	9 202 890 617		
63224	Giá vốn SXKD - Minh Đức			670 303 171	670 303 171		
63225	Giá vốn SXKD - Dv Máy nước nhanh			1 371 243 484	1 371 243 484		
63226	Giá vốn SXKD - Nước tinh khiết			2 528 230 479	2 528 230 479		
63228	Giá vốn SXKD phụ - Vĩnh Bảo			260 670 295	260 670 295		
635	Chi phí tài chính			4 557 910 389	4 557 910 389		
641	**Chí phí bán hàng**			**54 539 616 971**	**54 539 616 971**		
6411	Chi phí nhân viên			39 790 875 713	39 790 875 713		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			47 714 668	47 714 668		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			327 891 998	327 891 998		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			9 956 955 550	9 956 955 550		
6415	In hóa đơn tiền nước, hoá đơn dịch vụ, các văn bản khác			333 450 000	333 450 000		
6416	Dịch vụ mua ngoài - tiền điện, điện thoại, BHLĐ, thuê nhà			1 192 855 650	1 192 855 650		
6417	Các chi phí bằng tiền khác			1 876 980 000	1 876 980 000		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1 012 893 392	1 012 893 392		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**45 413 826 167**	**45 413 826 167**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			26 499 092 716	26 499 092 716		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			3 714 605 501	3 714 605 501		
6423	Chi phí dụng cụ đồ dùng quản lý			1 407 284 465	1 407 284 465		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			2 601 879 983	2 601 879 983		
6425	Thuế, phí và lệ phí			821 375 023	821 375 023		
6426	Dịch vụ mua ngoài, Điện lực, điện thoại, BHLĐ			2 811 686 200	2 811 686 200		
6427	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí hiện trường, công tác phí			5 573 181 945	5 573 181 945		
6428	Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết			1 984 720 334	1 984 720 334		
711	Thu nhập khác			3 545 309 984	3 545 309 984		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
811	Chi phí khác			3 078 909 052	3 078 909 052		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**5 912 337 317**	**5 912 337 317**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5 912 337 317	5 912 337 317		
911	Xác định kết quả kinh doanh			379 803 130 885	379 803 130 885		
	Tổng cộng:	**1 801 659 964 548**	**1 801 659 964 548**	**3 708 724 571 216**	**3 708 724 571 216**	**1 917 309 711 120**	**1 917 309 711 120**

Ngày . . . . . tháng . . . . . năm . . . . . .

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Ngọc	Nguyễn Đăng Ninh	Vũ Hồng Dương